

Số: 506/QĐ-BVĐK

TP. Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau tại  
Bệnh viện Đa khoa TP Cà Mau

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-CTUBND ngày 26 tháng 07 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau, về việc đổi tên các trung tâm y tế huyện, thành phố thành Bệnh viện đa khoa huyện thành phố trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau cụ thể từng loại:

*(Kèm theo biểu giá thu)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán, các khoa, phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3'
- Lưu VT;

**GIÁM ĐỐC**



*Phan Việt Sơn*

## BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế  
 Căn cứ Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện  
 Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà  
 Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế  
 thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo  
 hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu  
 đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý  
 của tỉnh Cà Mau;

Từ đó Bệnh viện ĐK TP Cà Mau ra Quyết định số 506/QĐ-BVĐK ngày 31/12/2024  
 V/v giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế  
 thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo  
 hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu  
 đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý  
 của tỉnh Cà Mau

(ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAU 01/0/2025)

STT	Mã DV	Tên dịch vụ	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu
1	02.1898	Khám Nội	39.800	39.800
2	03.1898	Khám Nhi	39.800	39.800
3	04.1898	Khám Lao	39.800	39.800
4	05.1898	Khám Da liễu	39.800	39.800
5	08.1898	Khám YHCT	39.800	39.800
6	13.1898	Khám Phụ sản	39.800	39.800
7	14.1898	Khám Mắt	39.800	39.800
8	15.1898	Khám Tai mũi họng	39.800	39.800
9	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39.800	39.800
10	KCT.1898	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000
11	KLX.1898	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000
12	KLX.1898	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) [ $\geq 2$ ]	80.000	80.000
13	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	364.400
14	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000	211.000
15	K04.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	245.000	245.000

16	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245.000	245.000
17	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	211.000	211.000
18	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	169.200
19	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50.760	50.760
20	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245.000	245.000
21	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000	211.000
22	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
23	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100
24	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500
25	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500
26	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
27	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
28	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500
29	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	39.900
30	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300
31	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300
32	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100
33	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
34	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600
35	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
36	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
37	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
38	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	92.400
39	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
40	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500	600.500
41	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000
42	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300
43	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
44	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
45	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
46	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	40.000
47	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	40.000
48	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	40.000
49	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
50	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600	46.600
51	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600
52	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000
53	03.2154.0897	Làm Proetz	69.300	69.300
54	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000
55	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	27.500

56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700	194.700
57	08.0005.0230	Điện châm	78.300	78.300
58	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	14.000
59	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000	37.000
60	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	85.300	85.300
61	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300
62	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300
63	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	85.300
64	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300
65	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	85.300	85.300
66	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	85.300
67	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300
68	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300
69	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300
70	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	85.300
71	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	85.300	85.300
72	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	85.300
73	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300
74	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	85.300
75	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	85.300
76	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	85.300
77	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	85.300
78	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	85.300
79	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
80	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
81	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300
82	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
83	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
84	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300
85	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300
86	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300
87	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
88	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
89	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
90	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
91	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
92	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
93	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
94	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300

HỢP  
BỘ  
D  
CÁI

95	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
96	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300
97	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh	78.300	78.300
98	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400
99	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400
100	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400
101	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400
102	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400
103	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400
104	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400
105	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400
106	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400
107	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400
108	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400
109	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400
110	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400
111	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
112	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100
113	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100
114	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100
115	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100
116	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100
117	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100
118	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100
119	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100
120	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000
121	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000
122	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000
123	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000
124	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000
125	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
126	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000
127	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000
128	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000
129	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000
130	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000
131	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
132	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000

133	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700
134	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	786.700
135	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500
136	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600
137	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500
138	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	251.500
139	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	68.100
140	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500
141	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
142	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300
143	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	218.500
144	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000
145	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300
146	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700
147	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	126.500
148	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	170.600	170.600
149	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300
150	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	22.000
151	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300
152	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500
153	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300	69.300
154	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000
155	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000
156	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	216.500	216.500
157	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	213.900	213.900
158	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153.600	153.600
159	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500
160	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100
161	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100
162	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500	600.500
163	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	27.500
164	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	194.700
165	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500	269.500
166	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	121.400	121.400
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	193.600	193.600
168	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	275.600	275.600
169	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500
170	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600
171	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200
172	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500	239.500
173	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900
174	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200
175	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900
176	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800
177	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400
178	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	59.300
179	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300
180	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300
181	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700
182	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700
183	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600
184	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600

H.C.

I.V.  
KHC

J.T.

185	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600
186	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600
187	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300
188	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600
189	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600
190	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600
191	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600
192	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600
193	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600	58.600
194	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300
195	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300
196	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300
197	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600
198	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600
199	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	58.600
200	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	105.300	105.300
201	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	73.300	73.300
202	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	73.300	73.300
203	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	105.300	105.300
204	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	73.300	73.300
205	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300	105.300
206	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300	105.300
207	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300	105.300
208	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300	105.300
209	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	73.300
210	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	73.300	73.300
211	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	73.300	73.300
212	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	105.300	105.300
213	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300
214	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	105.300	105.300
215	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	105.300	105.300
216	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
217	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105.300	105.300
218	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	73.300
219	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
221	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	73.300
222	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	73.300	73.300
223	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	105.300	105.300

224	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
225	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105.300	105.300
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
227	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
228	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	73.300	73.300
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	105.300	105.300
230	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	73.300
231	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	105.300	105.300
232	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	73.300
233	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	73.300	73.300
234	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	105.300	105.300
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	73.300	73.300
236	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	105.300	105.300
237	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	73.300	73.300
238	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	73.300
239	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100
240	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40.000	40.000
241	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	276.500
242	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31.600	31.600
243	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	68.400
244	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500
245	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	60.800
246	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600
247	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600
248	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	43.500
249	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
250	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800
251	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100
252	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500
253	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
254	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
255	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400
256	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
257	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
258	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
259	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
260	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400
261	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000

262	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200
263	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
264	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200
265	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
266	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000
267	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300
268	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
269	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
270	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500
271	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
272	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600
273	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22.400	22.400
274	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200
275	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200
276	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500
277	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	58.600
278	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200	65.200
279	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600
280	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500
281	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500
282	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600
283	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	979.700
284	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500
285	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500
286	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700
287	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100
288	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500